

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 438/2025/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025
Hanoi, day 21 month 04 year 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 18/04/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.4%
1	ACB	4200	8.5%
2	BMP	100	1.1%
3	CTG	600	1.9%
4	FPT	1400	12.7%
5	GMD	1800	6.9%
6	HDB	2800	4.8%
7	KDH	1400	3.1%
8	MBB	3500	6.7%
9	MSB	2500	2.3%
10	MWG	3000	14.1%
11	NLG	1500	3.5%
12	OCB	1400	1.2%
13	PNJ	1500	8.7%
14	REE	800	4.3%
15	TCB	4800	10.3%
16	TPB	1400	1.5%
17	VIB	1500	2.2%
18	VPB	3400	4.7%
19	VRE	600	1.0%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	7,099,529	0.6%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,200,080,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,207,179,529 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 7,099,529 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	24,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

2	HDB	20,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	23,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	69,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	64,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	26,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	13,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	18,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 18/04/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 17/04/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	3	-	3
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	22,500,000	22,800,000	(300,000)
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	12,400	12,120	280
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	275,236,932,623	272,887,250,781	2,349,681,842
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,207,179,529	1,196,873,907	10,305,622
- của 1 CCQ/ per share	12,071.79	11,968.73	103.06
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,999.35	1,976.17	23.18

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

17/04/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

16/04/2025

